

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CTY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

N^o **0275** /CĐTD-KTTC

Tp Hồ Chí Minh, ngày **31-03-18**

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 5%
BCTC năm 2017 sau kiểm toán so trước kiểm toán.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 5% trong Báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán so với trước kiểm toán. Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Do kiểm toán điều chỉnh phân bổ khoản chi phí trả trước ngắn hạn là 21 triệu, điều chỉnh giảm chi phí khấu hao TSCĐ 1,6 triệu và trích bổ sung dự phòng khoản phải thu khó đòi khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp 599 triệu. Vì vậy, làm lợi nhuận trước thuế TNDN chỉ còn 1,653 triệu, dẫn tới lợi nhuận sau thuế chỉ còn 1,198 triệu. ;

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng.

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



NGUYỄN MINH QUANG

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP, HĐQT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 05 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 20 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 114.730.000.000 đồng (*Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng*.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà-máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	
Ông Bùi Phước Quảng	Ủy viên	
Ông Lê Đình Kiệt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/01/2017
Ông Lê Việt Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/5/2017
Ông Hoàng Minh Bách	Ủy viên	
Ông Đặng Quốc Việt	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/01/2017
Ông Lê Đình Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Vĩnh Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Quang Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Thị Bảo Giang	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Minh Quang



Số : 166/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp

của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

Hà nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228.670.366.633	256.185.663.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.122.424.389	29.548.258.178
1. Tiền	111		7.122.424.389	29.548.258.178
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.685.661.171	38.204.689.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	27.666.699.296	29.616.828.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	893.475.145	4.810.373.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	5.334.357.300	5.852.258.865
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.208.870.570)	(2.074.771.824)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	175.042.201.842	188.157.882.635
1. Hàng tồn kho	141		175.279.526.537	188.402.808.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(237.324.695)	(244.925.421)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		820.079.231	274.832.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	820.079.231	252.150.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	22.682.256
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.491.647.446	41.582.476.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.900.000	24.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	24.900.000	24.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		25.559.069.356	30.049.664.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.185.969.351	19.450.119.602
- Nguyên giá	222		77.117.109.803	87.044.871.238
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(61.931.140.452)	(67.594.751.636)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	10.373.100.005	10.599.544.755
- Nguyên giá	228		11.322.237.487	11.322.237.487
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(949.137.482)	(722.692.732)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	921.747.074	1.320.816.291
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		921.747.074	1.320.816.291
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	10.089.265.685	9.864.034.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.089.265.685	10.089.265.685
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(225.230.885)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		896.665.331	323.061.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	896.665.331	323.061.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266.162.014.079	297.768.139.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.224.647.598	177.729.472.291
I. Nợ ngắn hạn	310		144.443.274.548	176.440.719.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.400.611.227	50.471.038.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.826.516.382	5.872.584.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	934.854.630	1.375.812.545
4. Phải trả người lao động	314		1.142.091.929	32.300.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	304.676.495	106.461.713
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.905.699.410	2.494.581.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	104.499.404.369	112.885.341.721
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.392.669.877	2.251.248.211
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.036.750.229	951.350.229
II. Nợ dài hạn	330		781.373.050	1.288.753.050
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	8.000.000	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	773.373.050	1.280.753.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.937.366.481	120.038.667.435
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	120.891.899.298	119.849.654.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.730.000.000	114.730.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.268.427.273	1.268.427.273
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.588.689.834	2.588.689.834
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.304.782.191	1.262.537.045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.106.537.045	(33.864.202)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.198.245.146	1.296.401.247
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	V.20	45.467.183	189.013.283
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		45.467.183	189.013.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.162.014.079	297.768.139.726

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Mộng Duyên



Vương Thị Bảo Giang



Nguyễn Minh Quang

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	259.160.130.492	276.729.788.593
2. Các khoản giảm trừ	02		78.887.761	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		259.081.242.731	276.729.788.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	228.645.895.131	231.121.104.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.435.347.600	45.608.684.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	950.746.587	641.628.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.506.354.694	9.967.382.399
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.731.159.596	11.333.614.015
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.037.371.769	16.153.642.277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	14.578.247.078	19.392.688.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.264.120.646	736.599.057
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.160.970.842	1.714.624.439
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.771.937.724	895.232.214
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(610.966.882)	819.392.225
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.653.153.764	1.555.991.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	454.908.618	259.590.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.198.245.146	1.296.401.247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	95,45	132,04
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Vương Thị Bảo Giang

Nguyễn Minh Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		1.653.153.764	1.555.991.282
2. Điều chỉnh cho các khoản		11.649.988.951	12.149.789.786
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		3.711.437.221	4.122.336.401
+ Các khoản dự phòng		759.845.469	(1.716.580.988)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(293.180)	
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.552.160.155)	(1.589.579.642)
+ Chi phí lãi vay		8.731.159.596	11.333.614.015
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.303.142.715	13.705.781.068
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		6.407.611.909	17.572.416.960
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		13.123.281.519	(3.726.558.321)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(22.908.939.185)	18.897.119.739
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.141.532.923)	654.369.884
Tiền lãi vay đã trả		(8.532.944.814)	(11.333.614.015)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.444.756)	(1.564.070.902)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(70.600.000)	(210.073.599)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		130.574.465	33.995.370.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(215.544.237)	(1.356.859.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		601.706.748	959.781.483
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		950.453.407	629.798.159
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(13.663.384.082)	232.720.405
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			35.268.427.273
3. Tiền thu từ đi vay		262.442.476.110	199.391.482.883
4. Tiền trả nợ gốc vay		(271.335.793.462)	(245.496.458.763)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(1.720.950.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(8.893.317.352)	(12.557.498.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.426.126.969)	21.670.592.612
Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.548.258.178	7.877.665.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		293.180	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.122.424.389	29.548.258.178

Người lập biểu


Nguyễn Thị Mộng Duyên

Kế toán trưởng


Vương Thị Bảo Giang

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 5 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 20 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 114.730.000.000 đồng *(Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng.)*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 11.473.000 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời

điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	05 - 20 năm
- TSCĐ vô hình	09 - 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân

phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	53.034.500	102.250.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.069.389.889	29.446.007.678
+ Tiền gửi VND	6.923.034.211	29.296.610.157
+ Tiền gửi USD và EUR	146.355.678	149.397.521
Cộng	7.122.424.389	29.548.258.178

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Dài hạn				
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.666.699.296	(3.208.870.570)	29.616.828.909	(2.074.771.824)
Công ty lưới điện cao thế TP Hồ Chí Minh	6.369.099.035			
Công ty CP Thiết bị điện Hoàng Lê Anh	489.083.700		3.247.627.900	
Công ty TNHH KTD Newtech	5.197.120.500			
Công ty Điện lực Duyên Hải	-		2.097.114.800	
Công ty Điện lực Cù Chi	-		3.627.199.400	
Công ty Điện lực Hóc Môn	-		4.262.533.000	
Công ty CP Thiết bị điện Đông Sài Gòn	2.526.682.159		-	
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	1.412.018.535		4.795.345.833	
- Các đối tượng khác	11.672.695.367	(3.208.870.570)	11.587.007.976	(2.074.771.824)
Cộng	27.666.699.296	(3.208.870.570)	29.616.828.909	(2.074.771.824)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Điện lực Duyên Hải	Cùng tập đoàn	-	2.097.114.800
Công ty Điện lực Sài Gòn	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty CP VTVT - XL Điện lực Miền Trung	Cùng tập đoàn	103.353.376	103.353.376
Công ty Điện lực TP HCM	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty Điện lực Hóc Môn	Cùng tập đoàn	-	4.262.533.000

Công ty Điện lực Củ Chi	Cùng tập đoàn	-	3.627.199.400
BQLDA các Công trình điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	78.561.114	78.561.114
Công ty lưới điện cao thế TP HCM	Cùng tập đoàn	6.369.099.035	-
Công ty Điện lực Bình Chánh	Cùng tập đoàn	-	-
BQLDA lưới điện Hà Nội- TCT Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn	350.186.152	350.186.152
Công ty Điện lực Bình Thuận	Cùng tập đoàn	27.410.445	548.208.902
Điện lực Khánh Hòa	Cùng tập đoàn	48.035.050	48.035.050
Công ty Điện lực Tây Ninh	Cùng tập đoàn	132.970.200	177.629.100
Đội xây lắp điện 5 - Công ty xây lắp điện 5	Cùng tập đoàn	20.000.000	20.000.000
BQL dự án thủy điện 7	Cùng tập đoàn	-	1.837.144.211
Công ty CP Cơ điện Miền Trung- XN cơ điện	Cùng tập đoàn	177.396.373	177.396.373
BQLDA thủy điện 2	Cùng tập đoàn	72.848.688	72.848.688
BQLDA thủy điện 1	Cùng tập đoàn	1.412.018.535	4.795.345.833
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty mẹ	168.411.600	-
Cộng		8.960.290.568	18.195.555.999

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	893.475.145	-	4.810.373.620	-
Công ty Amcor			1.662.974.121	
Công ty Điện lực Thủ Đức			91.703.244	
Công ty Arkema			1.370.936.000	
Các đối tượng khác	893.475.145		1.684.760.255	
Cộng	893.475.145	-	4.810.373.620	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.334.357.300	-	5.852.258.865	-
- Dư nợ BHXH			537.537.314	
- Dư nợ BHYT			33.212.004	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	60.887.220		142.496.869	
- Dư nợ trả Bảo hiểm y tế	-		230.101.134	
- Tạm ứng	3.459.071.750		4.033.625.020	
- Phải thu khác	1.814.398.330		875.286.524	
b. Dài hạn	24.900.000	-	24.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ	24.900.000		24.900.000	
Cộng	5.359.257.300	-	5.877.158.865	-

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.252.193.400	1.043.322.830	2.154.700.248	79.928.424
Chi tiết				
Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	-	122.690.105	-
SAAG CON SOLIDATED	523.614.044	-	523.614.044	-
MAK THORN	116.428.080	-	116.428.080	34.928.424
Công ty Cổ phần điện Sóng Thần	129.218.900		169.900.000	-
Công ty TNHH MTV XLĐ Thành Nam	500.000.000	350.000.000	150.000.000	45.000.000
Công ty TNHH Hoàng Thái Dương	688.263.400	481.784.380	150.000.000	
Các đối tượng khác	2.171.978.871	211.538.450	922.068.019	
Cộng	4.252.193.400	1.043.322.830	2.154.700.248	79.928.424

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	42.984.527.448	(237.324.695)	42.300.224.390	(244.925.421)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.487.384.439		96.787.464.264	
- Thành phẩm	41.783.661.650		49.315.119.402	
- Hàng hóa	23.953.000		-	
Cộng	175.279.526.537	(237.324.695)	188.402.808.056	(244.925.421)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017: 237.324.695 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	820.079.231	252.150.391
Công cụ dụng cụ phân bổ	122.461.050	220.752.099
Trả trước tiền thuê đất		
Chi phí sửa chữa thường xuyên		
Chi phí khác	697.618.181	31.398.292
b. Dài hạn	896.665.331	323.061.248
Công cụ dụng cụ phân bổ	89.382.958	
Chi phí sửa chữa thường xuyên		164.592.716
Chi phí kiểm định	687.206.874	4.806.316
Chi phí khác	120.075.499	153.662.216
Cộng	1.716.744.562	575.211.639

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.322.237.487				11.322.237.487
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.322.237.487				11.322.237.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	722.692.732				722.692.732
Số tăng trong kỳ	226.444.750				226.444.750
- Khấu hao trong kỳ	226.444.750				226.444.750
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	949.137.482				949.137.482
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.599.544.755				10.599.544.755
Tại ngày cuối năm	10.373.100.005				10.373.100.005

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 0 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2017 đem cầm cố, thế chấp: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định:		
+ Giấy chứng nhận MBT 400KVA		520.967.790
+ Chi phí gia công bồn xử lý nước thải	325.224.529	325.224.529
+ Máy cắt tole tự động- Đội vận hành CNM	2.306.347	2.306.347
+ Máy quấn dây cao tự động- Đội vận hành CNM	6.701.323	6.701.323
+ Máy quấn dây hạ tự động- Đội vận hành CNM	30.636.650	29.018.550
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM	187.081.732	66.801.259
+ CP vận hành thử máy quấn dây	199.185.000	199.185.000
+ Chi phí sửa chữa kho chứa máy biến thế, lò sấy MBT	23.227.273	23.227.273
- Sửa chữa:		
+ Đại tu lò sấy MBT 3 pha- PX BT1	27.505.109	27.505.109
+ Đại tu lò sấy chân không- PX BT1	2.847.830	2.847.830
+ SC xe nâng 7T- PX VT	28.760.350	28.760.350
+ SC kho A P. VT	88.270.931	88.270.931
Cộng	921.747.074	1.320.816.291

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	29.400.611.227	29.400.611.227	50.471.038.112	50.471.038.112
Công ty CP Ngô Han	3.072.844.938	3.072.844.938	19.072.261.735	19.072.261.735
Công ty TNHH JFE SHOJI Việt Nam	-	-	1.500.451.084	1.500.451.084
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	-	-	3.214.625.000	3.214.625.000
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	7.257.513.124	7.257.513.124	20.719.536.714	20.719.536.714
Công ty TNHH XNK Interwyse	6.359.538.740	6.359.538.740	-	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện-EEMC	3.887.242.304	3.887.242.304	-	-
- Các đối tượng khác	8.823.472.121	8.823.472.121	5.964.163.579	5.964.163.579
Cộng	29.400.611.227	29.400.611.227	50.471.038.112	50.471.038.112

Phải trả người bán là các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	165.704.220	272.697.572
Trung tâm công nghệ Thông tin EVN	Cùng tập đoàn	-	110.988.930
Cộng		165.704.220	383.686.502

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.826.516.382	2.826.516.382	5.872.584.174	5.872.584.174
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	-	3.224.517.520	3.224.517.520
- Công ty lưới điện cao thế TP HCM	-	-	1.490.363.552	1.490.363.552
- Tổng công ty điện lực HCM TNHH	1.659.844.800	1.659.844.800	975.437.760	975.437.760
- Các đối tượng khác	1.166.671.582	1.166.671.582	182.265.342	182.265.342
Cộng	2.826.516.382	2.826.516.382	5.872.584.174	5.872.584.174

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	-	3.224.517.520
Công ty lưới điện cao thế TP HCM	Cùng tập đoàn	-	1.490.363.552
Tổng công ty điện lực HCM TNHH	Cùng tập đoàn	1.659.844.800	975.437.760
Cộng		1.659.844.800	5.690.318.832

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Thuế phải nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	835.801.710	26.292.584.611	26.602.395.553		525.990.768
Thuế xuất, nhập khẩu					-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		428.146.118	49.444.756	26.762.500	405.463.862
Thuế thu nhập cá nhân	3.940.000	13.788.789	17.728.789		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	480.780.710	4.252.943.726	4.733.724.436		-
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	55.290.125	154.246.210	206.136.335		3.400.000
Cộng	1.375.812.545	31.141.709.454	31.609.429.869	26.762.500	934.854.630

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay phải trả	304.676.495	106.461.713
Cộng	304.676.495	106.461.713

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Cổ tức phải trả

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.905.699.410	2.494.581.600
- Kinh phí công đoàn	58.023.745	102.274.638
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	314.725.140	116.525.140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.692.307	122.049.307
- Cổ tức phải trả	1.126.425.418	2.153.732.515
b. Dài hạn	8.000.000	8.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
Cộng	1.913.699.410	2.502.581.600

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (phụ lục 3)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
2.392.669.877	2.251.248.211
2.392.669.877	2.251.248.211

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	40,05	45.952.220.000	40,05
- Vốn góp của các đối tượng khác	68.777.780.000	59,95	68.777.780.000	59,95
Cộng	114.730.000.000	100	114.730.000.000	100

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114.730.000.000	80.730.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)		34.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	114.730.000.000	114.730.000.000

Ngày 25/5/2016, Công ty đã thực hiện thành công đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-CĐTD ngày 08/01/2016).

Đến ngày 31/12/2017, tổng số tiền thu được từ đợt tăng vốn được dùng để bổ sung vốn lưu động và chuẩn bị đầu tư mua sắm, đầu tư dây chuyền, máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty (theo phương án sử dụng vốn đã được

thông qua tại Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-CĐTD ngày 08/01/2016) như sau:

- Bổ sung vốn lưu động	12.317.800.000	đồng
- Đầu tư thêm một số trang thiết bị có liên quan trong dây chuyền sản xuất MBA	866.013.382	đồng
- Ứng trước cho khách hàng lập dự án, chuẩn bị đầu tư trang thiết bị	606.923.099	đồng
Cộng	13.790.736.481	đồng

Nguồn tiền còn lại từ đợt phát hành chi tiết như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại NH...	15.000.000.000	đồng
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	7.069.389.889	đồng

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.473.000	11.473.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.473.000	11.473.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	2.588.689.834	2.588.689.834
Cộng	2.588.689.834	2.588.689.834

20. NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	45.467.183	189.013.283
Cộng	45.467.183	189.013.283

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	6.631,83	6,463.34
- Đồng EURO (EUR)	105,16	105.16
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.452.520.327	2.452.520.327

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	259.160.130.492	276.729.788.593
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	240.200.447.371	273.438.660.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.959.683.121	3.291.127.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	78.887.761	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	78.887.761	-
Doanh thu thuần	259.081.242.731	276.729.788.593

Doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Điện lực Duyên Hải	2.640.454.000	2.256.244.000
Công ty Điện lực Sài Gòn	2.747.278.000	
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	31.865.410	389.093.583
Công ty Điện lực Hóc Môn	-	8.755.836.355
Công ty Điện lực Kiên Giang	-	1.179.257.512
Công ty Điện lực Sóc Trăng	-	479.522.000
Công ty Điện lực Thủ Đức	-	13.636.364
Công ty Điện lực Tiền Giang	456.488.000	2.094.778.000
Công ty Điện lực Tây Ninh	14.372.617.000	14.240.548.290
Công ty Điện lực Vĩnh Long	-	1.342.400.000
BQLDA Thủy điện I	670.453.773	
Công ty điện lực Bạc Liêu	-	78.018.000
Công ty điện lực Bình Thuận	848.757.361	498.371.729

Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Cùng tập đoàn		
Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH	Cùng tập đoàn	2.072.140.000	1.763.915.000
Công ty truyền tải điện 4	Cùng tập đoàn	255.000.000	310.112.360
Tổng công ty điện lực TP HCM	Cùng tập đoàn	79.531.581.000	18.474.200.000
BQLDA Thủy điện 7	Cùng tập đoàn	(78.887.761)	
Công ty điện lực củ chi - TCT điện lực TP HCM	Cùng tập đoàn		4.296.989.000
Công ty lưới điện cao thế TP.HCM	Cùng tập đoàn	7.144.965.988	
Cộng		110.692.712.771	56.172.922.193

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
220.443.727.917	225.124.821.175
8.202.167.214	5.996.283.326
228.645.895.131	231.121.104.501

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
489.243.607	205.283.159
461.209.800	424.515.000
293.180	11.829.992
950.746.587	641.628.151

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
8.731.159.596	11.333.614.015
(224.804.902)	(1.403.187.467)
	36.955.851
8.506.354.694	9.967.382.399

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ**Chi phí theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Thuế, phí, lệ phí

- Chi phí bảo hành

- Dự phòng phải thu khó đòi

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

- Chi phí hoa hồng môi giới

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
175.445.281.942	183.529.714.998
26.736.355.871	37.554.289.901
4.216.102.264	4.458.381.956
4.179.502	16.015.160
807.125.239	2.323.749.653
1.134.098.746	(287.590.550)
2.269.298.852	2.558.449.612
29.992.973.593	69.549.431.484
1.262.359.563	2.066.582.554
241.867.775.572	301.769.024.768

Trong đó bao gồm**a. Chi phí sản xuất**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
174.871.451.154	182.669.403.480
18.280.474.550	32.562.319.047
3.597.840.557	3.680.791.589
1.123.819.518	1.277.777.989
23.378.570.946	46.032.401.876
221.252.156.725	266.222.693.981

	Năm nay VND	Năm trước VND
b. Chi phí bán hàng	44.177.782	69.671.030
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.566.882.560	668.054.776
- Chi phí nhân công	807.125.239	2.323.749.653
- Chi phí bảo hành	766.705.022	926.526.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.590.121.603	10.099.058.161
- Chi phí khác bằng tiền	1.262.359.563	2.066.582.554
- Chi phí hoa hồng môi giới		
Cộng	6.037.371.769	16.153.642.277
c. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.653.006	790.640.488
- Chi phí nhân công	6.888.998.761	4.323.916.078
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	618.261.707	777.590.367
- Thuế, phí, lệ phí	4.179.502	16.015.160
- Dự phòng phải thu khó đòi	1.134.098.746	(287.590.550)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.774.312	354.145.520
- Chi phí khác bằng tiền	5.024.281.044	13.417.971.447
Cộng	14.578.247.078	19.392.688.510
6. THU NHẬP KHÁC		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	601.706.748	1.678.988.000
- Các khoản khác	559.264.094	35.636.439
Cộng	1.160.970.842	1.714.624.439
7. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		719.206.517
- Các khoản bị phạt	999.872.035	174.386.851
- Các khoản khác	772.065.689	1.638.846
Cộng	1.771.937.724	895.232.214
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.653.153.764	1.555.991.282
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	487.576.824	(258.041.109)
Các khoản điều chỉnh tăng	948.786.624	166.473.891
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không được trừ	90.000.000	39.000.000
- Chi phạt hành chính	188.484.034	126.727.101
- Chi phí khác	670.302.590	746.790
Các khoản điều chỉnh giảm	(461.209.800)	(424.515.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(461.209.800)	(424.515.000)
Thu nhập tính thuế	2.140.730.588	1.297.950.173
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	428.146.118	259.590.035
Thuế TNDN phát sinh do truy thu từ các năm trước	26.762.500	
Thuế TNDN phải nộp	454.908.618	259.590.035

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.198.245.146	1.296.401.247
Các khoản điều chỉnh :	103.200.000	156.000.000
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	103.200.000	156.000.000
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	1.095.045.146	1.140.401.247
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.473.000	8.636.536
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	95,45	132,04
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

10.000 VND / CP 10.000 VND / CP

Công ty dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 7% trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.122.424.389		29.548.258.178	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.025.956.596	(3.208.870.570)	35.493.987.774	(2.074.771.824)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000		-	
Cộng	55.148.380.985	(3.208.870.570)	65.042.245.952	(2.074.771.824)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	105.272.777.419	114.166.094.771
Phải trả người bán, phải trả khác	31.314.310.637	52.973.619.712
Chi phí phải trả	304.676.495	106.461.713
Cộng	136.891.764.551	167.246.176.196

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.122.424.389			7.122.424.389
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.001.056.596	24.900.000		33.025.956.596
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000			15.000.000.000
Cộng	55.123.480.985	24.900.000	-	55.148.380.985
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.548.258.178			29.548.258.178
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.469.087.774	24.900.000		35.493.987.774
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	65.017.345.952	24.900.000	-	65.042.245.952

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	104.499.404.369	773.373.050		105.272.777.419
Phải trả người bán, phải trả khác	31.306.310.637	8.000.000		31.314.310.637
Chi phí phải trả	304.676.495			304.676.495
Cộng	136.110.391.501	781.373.050	-	136.891.764.551

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Vay và nợ	112.885.341.721	1.280.753.050		114.166.094.771
Phải trả người bán, phải trả khác	52.965.619.712	8.000.000		52.973.619.712
Chi phí phải trả	106.461.713			106.461.713
Cộng	165.957.423.146	1.288.753.050	-	167.246.176.196

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	240.121.559.610	18.959.683.121	259.081.242.731
Tổng doanh thu thuần	240.121.559.610	18.959.683.121	259.081.242.731
Chi phí bộ phận	228.645.895.131	-	228.645.895.131
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.475.664.479	18.959.683.121	30.435.347.600
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			20.615.618.847
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.819.728.753
Doanh thu hoạt động tài chính			950.746.587
Chi phí tài chính			8.506.354.694
Thu nhập khác			1.160.970.842
Chi phí khác			1.771.937.724
Thuế TNDN hiện hành			454.908.618
Lợi nhuận sau thuế			1.198.245.146

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.104.454.671	1.068.769.940

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,09%	13,96%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,91%	86,04%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54,56%	59,69%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	45,44%	40,31%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,83	1,68
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,58	1,45
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,15	0,17
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,63%	0,56%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,46%	0,46%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,62%	0,52%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,45%	0,44%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,99%	1,08%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Vương Thị Bảo Giang

Nguyễn Minh Quang



Phụ lục 1:

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	20.276.790.800	54.466.076.947	10.927.207.884	627.522.158	747.273.449	87.044.871.238
Số tăng trong kỳ	95.269.000	213.450.000	-	-	-	308.719.000
- Mua trong năm		113.450.000				113.450.000
- Đầu tư XCDB hoàn thành	95.269.000	100.000.000				195.269.000
Số giảm trong kỳ	-	9.086.010.980	1.150.469.455	-	-	10.236.480.435
- Thanh lý, nhượng bán		9.086.010.980	1.150.469.455			10.236.480.435
Số dư cuối năm	20.372.059.800	45.593.515.967	9.776.738.429	627.522.158	747.273.449	77.117.109.803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.560.021.321	45.615.251.137	9.425.751.016	627.522.158	366.206.004	67.594.751.636
Số tăng trong kỳ	609.170.913	2.578.018.266	254.140.616	-	43.662.676	3.484.992.471
- Khấu hao trong kỳ	609.170.913	2.578.018.266	254.140.616		43.662.676	3.484.992.471
Số giảm trong năm	-	8.222.320.561	926.283.094	-	-	9.148.603.655
- Thanh lý, nhượng bán		8.222.320.561	926.283.094			9.148.603.655
Số dư cuối kỳ	12.169.192.234	39.970.948.842	8.753.608.538	627.522.158	409.868.680	61.931.140.452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.716.769.479	8.850.825.810	1.501.456.868	-	381.067.445	19.450.119.602
Tại ngày cuối kỳ	8.202.867.566	5.622.567.125	1.023.129.891	-	337.404.769	15.185.969.351

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 39.239.845.117 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 đem cầm cố, thế chấp: 9.582.625.982 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Phụ lục 2:

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ du lịch Điện Lực

Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình

Cộng

	Số cuối năm		Giá gốc	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng		Dự phòng	Giá trị hợp lý
	10.089.265.685	-	10.089.265.685	(225.230.885)	9.864.034.800
					300.000.000
	300.000.000	-	300.000.000	(225.230.885)	9.564.034.800
	9.789.265.685	-	9.789.265.685	(225.230.885)	9.864.034.800
	10.089.265.685	-	10.089.265.685	(225.230.885)	9.864.034.800

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 3:

Đơn vị tính: VND

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	112.885.341.721	112.885.341.721	270.828.413.462	262.442.476.110	104.499.404.369	104.499.404.369
- Vay Ngân hàng	112.885.341.721	112.885.341.721	270.828.413.462	262.442.476.110	104.499.404.369	104.499.404.369
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	54.460.791.847	54.460.791.847	109.208.580.000	95.734.404.503	40.986.616.350	40.986.616.350
+ Ngân hàng HDBank - CN Hàng Xanh	-	-	60.481.689.503	78.145.355.955	17.663.666.452	17.663.666.452
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - PGD Nguyễn Thị Định	29.219.863.869	29.219.863.869	39.061.814.234	9.841.950.365	-	-
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	29.204.686.005	29.204.686.005	62.076.329.725	60.245.770.338	27.374.126.618	27.374.126.618
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	-	-	-	253.690.000	253.690.000	253.690.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định	-	-	-	3.226.085.713	3.226.085.713	3.226.085.713
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Tân Phú	-	-	-	14.995.219.236	14.995.219.236	14.995.219.236
Vay dài hạn	1.280.753.050	1.280.753.050	507.380.000	-	773.373.050	773.373.050
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	1.280.753.050	1.280.753.050	507.380.000	-	773.373.050	773.373.050
Cộng	114.166.094.771	114.166.094.771	271.335.793.462	262.442.476.110	105.272.777.419	105.272.777.419

+ Thuyết minh các hợp đồng vay:

	Số hợp đồng và ngày hợp đồng	Số tiền vay, hạn mức vay và lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Số dư tại ngày 31/12/2017	Hình thức bảo đảm tài sản
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	Hợp đồng số 166/2016-HETDHM/NHCT94 6-CODIEN ngày 18/07/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/9/2017	55.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng KUNN	Thời hạn duy trì HMTD đến hết ngày 30/09/2017; Thời hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ: không quá 9 tháng.	Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh của công ty	40.986.616.350	Thế chấp tài sản
+ Ngân hàng HDBank - CN Hàng Xanh	Hợp đồng số 3362/16/HDTDHM-DN/169 ngày 15/08/2016	30.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng KUNN	Thời hạn duy trì HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	17.663.666.452	Thế chấp tài sản
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	Hợp đồng số PDS.DN.01270617 ngày 17/7/2017	30.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng Giấy nhận nợ	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân không quá 09 tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	27.374.126.618	Cho vay không có tài sản đảm bảo
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định	Hợp đồng số GDN20170436/HĐC TD ngày 24/07/2017	80.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng Giấy nhận nợ	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng từ ngày 24/07/2017 đến hết ngày 24/07/2018. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 09 tháng	Bổ sung vốn lưu động	3.226.085.713	Thế chấp tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Tân Phú	Hợp đồng số SME/ETP/17/0138/ HĐHM ngày 29/08/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 29/08/2017	25.000.000.000 đồng. LS: được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân không vượt quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh	14.995.219.236	Cầm cố Hợp đồng tiền gửi
Vay dài hạn + Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	Hợp đồng số PĐS.DN.01150115 ngày 15/01/2015	20.000.000.000 đồng. LS: được quy định KUNN	84 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng	Mua sắm máy móc và thiết bị	773.373.050	Thế chấp tài sản

Phụ lục 4:

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000		1.652.689.834		3.278.848.978	85.661.538.812
- Tăng vốn năm trước	34.000.000.000	1.268.427.273				35.268.427.273
- Lãi trong năm trước					1.296.401.247	1.296.401.247
- Trích lập các quỹ			936.000.000			936.000.000
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(2.812.950.000)	(2.812.950.000)
- Giảm khác					(499.763.180)	(499.763.180)
Số dư đầu năm nay	114.730.000.000	1.268.427.273	2.588.689.834	-	1.262.537.045	119.849.654.152
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					1.198.245.146	1.198.245.146
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận					(156.000.000)	(156.000.000)
- Cổ tức						-
- Giảm khác (*)						-
Số cuối năm	114.730.000.000	1.268.427.273	2.588.689.834	-	2.304.782.191	120.891.899.298

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính